

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

**"LÀ" VÀ "THÌ" TRONG TIẾNG VIỆT: TỪ XÁC ĐỊNH
TỪ LOẠI ĐẾN THẨM ĐỊNH THEO CẤU HÌNH SỬ DỤNG**

LÝ NGỌC TOÀN*

TÓM TẮT: Việc xác định từ loại trong tiếng Việt thường dựa trên các tiêu chí về nghĩa, khả năng kết hợp và vị trí cú pháp. Tuy nhiên, “là” và “thì” là hai trường hợp cho thấy giới hạn của cách gán nhãn từ loại theo một chức năng duy nhất. Bài viết tái thẩm định từ loại của “là” và “thì” trên cơ sở cấu hình sử dụng nhằm giải thích sự biến thiên chức năng của hai từ này trong những môi trường cú pháp và diễn ngôn khác nhau. Nghiên cứu vận dụng ba khung lý thuyết hỗ trợ gồm ngữ pháp chức năng, ngôn ngữ học tri nhận và ngôn ngữ học loại hình. Ngữ liệu được phân loại theo cấu hình sử dụng và được phân tích dựa trên ba tham số: kiểu cấu trúc tham gia, phạm vi tác động và điều kiện xuất hiện. Kết quả cho thấy “là” và “thì” không thể được xác định bằng một nhãn từ loại cố định mà thể hiện những giá trị chức năng khác nhau phụ thuộc vào cấu hình cụ thể. Trong đó, “là” tập trung ở các cấu hình quan hệ vị ngữ và dẫn nhập nội dung, còn “thì” điển hình ở các cấu hình điều kiện-hệ quả và đề-thuyết. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất cách tiếp cận xác định từ loại theo cấu hình sử dụng, góp phần hoàn thiện mô tả ngữ pháp tiếng Việt, hỗ trợ giảng dạy ngôn ngữ và xử lý ngôn ngữ tự nhiên.

TỪ KHÓA: Hệ thống từ loại; đa chức năng; phạm vi tác động; vị ngữ quan hệ; cấu trúc phỏng chiếu.

NHẬN BÀI: 04/01/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 18/06/2026

1. Đặt vấn đề

Xác định từ loại là thao tác cơ bản của miêu tả ngữ pháp vì nó xác lập các phạm trù cần thiết để mô tả cấu trúc câu và cơ chế tạo nghĩa. Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập, với rất ít biến đổi hình thái. Vì thế, việc nhận diện từ loại không thể dựa vào tiêu chí hình thái như ở các ngôn ngữ biến hình, mà phải dựa trên tiêu chí phân bố cú pháp (vị trí và chức vụ cú pháp), khả năng kết hợp, và vai trò của từ trong cấu trúc câu và trong phát ngôn. Vì các tiêu chí này phụ thuộc vào ngữ cảnh và các từ đi kèm, nhất là hư từ và các dấu hiệu liên kết, tổ chức thông tin, nên nhiều từ nằm ở ranh giới giữa các phạm trù từ loại, dẫn đến những cách phân loại khác nhau.

Thứ nhất, đường hướng tiếp cận cú pháp-phân bố xác lập từ loại bằng cách xem xét từ xuất hiện ở vị trí nào trong cấu trúc và có thể kết hợp với những lớp từ nào (Trần Trọng Kim, 1940; Trương Văn Chính & Nguyễn Hiến Lê, 1963; Lê Văn Lý, 1968). Những nghiên cứu này có đóng góp quan trọng trong việc cung cấp các thao tác kiểm chứng trên ngữ liệu. Theo đó, một từ được xác định dựa trên chức vụ cú pháp mà nó đảm nhiệm và môi trường kết hợp trong câu hoặc cụm từ, qua đó tăng tính nhất quán trong phân loại. Tuy nhiên, với các từ đa chức năng, tiêu chí phân bố vẫn có giới hạn. Các từ này vừa tham gia cấu trúc cú pháp, vừa có thể chỉ phối liên kết hoặc tổ chức thông tin. Vì vậy, nếu không xét thêm điều kiện ngữ dụng-diễn ngôn, tiêu chí phân bố dễ dẫn đến những cách gán nhãn khác nhau giữa các tác giả.

Thứ hai, đường hướng tiếp cận nghĩa-ngữ pháp hướng tới thiết lập hệ thống từ loại bằng cách phối hợp nghĩa chung của từng từ loại với đặc điểm hoạt động ngữ pháp (khả năng kết hợp, vị trí, chức vụ cú pháp), qua đó mô tả được các lớp từ cơ bản và những trường hợp có thể được phân tích theo nhiều cách khác nhau (Nguyễn Tài Cẩn, 1986; Nguyễn Kim Thản, 1997; Lê Biên, 1998). Ưu điểm của đường hướng này là tạo một khung xác định mang tính mạng lưới, cho phép mô tả đồng thời tính phạm trù và cách vận hành cú pháp của lớp từ, ghi nhận những trường hợp có cách phân loại chưa thống nhất. Tuy vậy, ở các trường hợp giao thoa giữa từ vựng và ngữ pháp, và giữa chức năng cú pháp và chức năng phát ngôn, các hệ thống nghĩa-ngữ pháp có thể không cho kết quả thống nhất. Nguyên nhân là mỗi hệ thống đặt trọng tâm khác nhau vào các tiêu chí phân loại, khiến thao tác gán nhãn ở cấp độ ngữ liệu thiếu một cơ sở thẩm định thống nhất giữa các nghiên cứu.

*TS; Đại học Luật, Thành phố Hồ Chí Minh; Email: lytoandhcs75@gmail.com

Thứ ba, đường hướng này gồm hai nhánh, cùng hướng tới việc làm rõ cơ sở gán nhãn từ loại trong cấu trúc câu và trong phát ngôn. Nhánh thứ nhất là hướng tiếp cận ngữ trị, trong đó khả năng kết hợp và chức vụ cú pháp được dùng để mô tả cách thức của từ khi tham gia vào cấu trúc câu (Đinh Văn Đức, 2001; Nguyễn Hồng Côn, 2003). Nhánh thứ hai là hướng tiếp cận chức năng trong phát ngôn, trong đó tư cách từ loại của từ được xem xét qua vai trò trong liên kết, tổ chức thông tin và tình thái (Diệp Quang Ban, 2005). Các hướng tiếp cận này làm rõ vai trò của từ trong cấu trúc câu và trong phát ngôn, nhờ đó giúp lí giải những trường hợp dao động trong phân loại từ loại. Tuy nhiên, vẫn thiếu một cách thẩm định từ loại theo cấu hình sử dụng đủ cụ thể và có thể kiểm chứng, nhất là đối với những từ có nhãn từ loại dao động. Trong bài viết này, cấu hình sử dụng được hiểu là tổ hợp gồm vị trí, khả năng kết hợp và phạm vi chi phối của từ trong câu, đồng thời bao gồm chức năng của từ trong môi trường sử dụng cụ thể.

Trên cơ sở đối chiếu phân bố cú pháp, khả năng kết hợp và giá trị diễn ngôn, bài viết cho thấy việc quy “là” và “thì” về các nhãn từ loại truyền thống dễ tạo ra sự lệch chuẩn trong mô tả, vì hai từ này vận hành theo những cấu hình sử dụng khác nhau. Ở các cấu hình biểu thị quan hệ vị ngữ, bao gồm định danh và phân loại, “là” chủ yếu thực hiện chức năng thiết lập quan hệ giữa chủ thể và phần thuyết minh. Trong khi đó, ở các cấu hình tổ chức thông tin và đánh dấu ranh giới đề-thuyết, “thì” chủ yếu hoạt động như một dấu hiệu liên kết và tổ chức cấu trúc phát ngôn. Từ đó, bài viết đề xuất cách thẩm định từ loại theo cấu hình sử dụng, trong đó mỗi trường hợp được xem xét qua vị trí, khả năng kết hợp và phạm vi chi phối. Cách thẩm định này nhằm bảo đảm khả năng kiểm chứng trên ngữ liệu và giải thích hiện tượng dao động nhãn trong mô tả ngữ pháp. Hơn nữa, cách tiếp cận này góp phần chuẩn hóa việc mô tả những từ đa chức năng trong tiếng Việt đồng thời tạo cơ sở cho hoạt động chú giải ngữ liệu quy mô lớn.

2. Từ loại của “là” và “thì” và vấn đề được đặt ra

2.1. Cơ sở xác định từ loại của “là” và “thì”

Trong nghiên cứu từ loại tiếng Việt, các quan điểm xác định từ loại có thể được quy về hai đường hướng tiếp cận chính. Định hướng thứ nhất xuất phát từ đặc trưng loại hình của ngôn ngữ không có biến đổi hình thái. Theo đó, thao tác xác định dựa vào đối lập giữa thực từ và hư từ, cùng các tiêu chí phân bố như khả năng kết hợp, vị trí và chức vụ cú pháp trong cấu trúc câu. Định hướng thứ hai xem từ loại là phạm trù ngữ pháp được xác lập từ hoạt động của từ trong cấu trúc câu và trong phát ngôn. Vì vậy, việc nhận diện và phân loại từ loại cần xét đồng thời đặc điểm nghĩa, khả năng kết hợp, chức vụ cú pháp và giá trị tổ chức phát ngôn của từ trong ngữ cảnh sử dụng. Bài viết này lựa chọn định hướng thứ hai để tiếp cận “là” và “thì” như những từ đa chức năng, được xác định thông qua các cấu hình sử dụng ở những môi trường cú pháp và phát ngôn khác nhau. Từ đó, bài viết đối chiếu kết quả với cách phân loại của ngữ pháp truyền thống. Khảo sát cho thấy các cách gọi tên và gán nhãn hiện hành đối với “là” và “thì” chưa nhất quán. Do đó, việc xác định hai từ này cần dựa trên những đặc tính có thể quan sát và kiểm chứng trên ngữ liệu, gồm phạm vi kết hợp, chức vụ cú pháp và giá trị tổ chức phát ngôn. Cách tiếp cận này giúp làm rõ cơ sở phân loại và cơ chế hoạt động của “là” và “thì” trong hệ thống ngữ pháp tiếng Việt.

2.2. Các cách xác định từ loại của “thì” trong ngữ pháp tiếng Việt

Trong mô tả ngữ pháp truyền thống, “thì” thường được phân loại dựa trên các cấu trúc song vế, đặc biệt các cấu trúc có quan hệ điều kiện-kết quả.

Trần Trọng Kim (1940) xem “thì” là liên từ. Ông cho rằng, “thì” đứng giữa hai vế để đánh dấu quan hệ suy luận, như trong câu *Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng*. Cách phân loại này dựa trên vị trí cú pháp và quan hệ kéo theo giữa hai mệnh đề. Tuy nhiên, chính Trần Trọng Kim cũng ghi nhận tính linh hoạt của “thì” trong khả năng xuất hiện hoặc tỉnh lược trong cấu trúc. Trong các cấu trúc song hành như *Biết thì thưa thớt, không biết thì dựa cột mà nghe*, “thì” có thể được tỉnh lược, nhưng quan hệ suy luận giữa hai vế vẫn được nhận ra nhờ sự đối xứng của cấu trúc. Trái lại, trong các trường hợp như *Dù ai buồn đâu bán đâu, mong mười tháng tám chợ trâu thì về*, việc lược bỏ “thì” làm suy yếu định hướng hành động và giảm mức độ chấp nhận của phát ngôn. Như vậy, quan điểm của Trần Trọng Kim cho thấy “thì” có xu hướng xuất hiện ổn định trong các cấu trúc lấy quan hệ logic ngữ nghĩa làm nguyên tắc tổ chức. Tuy nhiên, mô hình này vẫn chưa giải thích đầy đủ các cách dùng của “thì”, như chức năng tạo nhịp điệu và tổ chức thông tin.

Ở hướng khác, Nguyễn Tài Căn (1986) xem “*thì*” là hệ từ trong một số cấu trúc vị ngữ. Theo mô tả này, “*thì*” góp phần đánh dấu quan hệ giữa nội dung được nêu ở vế trước và nội dung được triển khai ở vế sau. Trong câu tục ngữ, Muốn *sang thì bắc cầu kiều/ Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy*, “*thì*” xuất hiện như một dấu hiệu đánh dấu quan hệ giữa hai vế của phát ngôn. Cách tiếp cận này cho thấy “*thì*” không chỉ nối hai vế điều kiện-kết quả, mà còn tham gia vào quan hệ quy kết giữa điều kiện nêu trước và nội dung được nêu sau. Tuy vậy, nó chưa giải thích thỏa đáng các cách dùng khi “*thì*” không mang chức năng vị ngữ. Các trường hợp đó gồm “*thì*” trong quan hệ điều kiện, trong chức năng tạo nhịp, và trong phân giới đề thuyết.

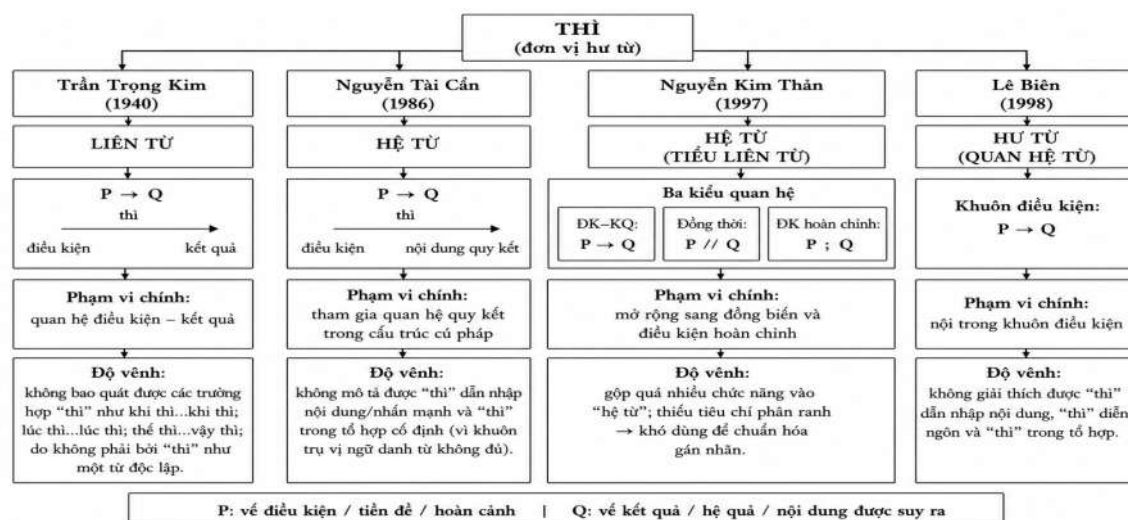
Nguyễn Kim Thân (1997) dung hòa hai cách nhìn khi xem “*thì*” vừa là quan hệ từ vừa là tiểu liên từ. Ông xác lập ba kiểu quan hệ. Kiểu thứ nhất là quan hệ điều kiện và kết quả, như *Nông dân ta giàu thì nước ta giàu*. Kiểu thứ hai là quan hệ đồng biến, như *Càng gần thắng lợi thì càng nhiều khó khăn*. Kiểu thứ ba là quan hệ điều kiện hoàn chỉnh, trong đó “*thì*” mở đầu vế sau, như *Nếu họ lấy mỗi tháng ba mươi đồng thì chúng mình lại thôi*. Mô hình này phản ánh khá đúng tính đa chức năng của “*thì*”. Tuy nhiên, cách gán nhãn kép bộc lộ hạn chế về tiêu chí. Mô hình không nêu rõ điều kiện nào cho phép xác lập ranh giới giữa vai trò quan hệ từ và vai trò tiểu liên từ. Vì thiếu tiêu chí phân biệt ổn định, thao tác gán nhãn dễ dao động theo cách diễn giải của từng tác giả. Ngoài ra, mô hình vẫn chưa bao quát các cách dùng mang chức năng diễn ngôn. Có thể kể đến trường hợp đề thuyết hóa như *Mưa thì mưa đi cho xong*, hoặc trường hợp tạo nhịp song hành như *Cầm lược thì nhớ đến gương*.

Lê Biên (1998) xếp “*thì*” vào lớp hư từ quan hệ. Tác giả nhấn mạnh rằng “*thì*” không làm trung tâm vị ngữ mà chủ yếu biểu thị quan hệ trong các mẫu có điều kiện, chẳng hạn *Hễ ông Hòa đến thì anh gọi tôi dậy*. Nhãn này nhất quán ở bình diện cú pháp. Tuy vậy, nó chưa xử lý thỏa đáng lớp ngữ liệu trong đó “*thì*” vận hành như dấu hiệu tổ chức thông tin, chẳng hạn *Muốn ngập mà mí mắt thì nặng dần*. Nhãn này cũng khó bao quát các tổ hợp cố định như *khi thì... khi thì, thế thì, vậy thì*. Những tổ hợp này đòi hỏi phân tích theo cơ chế khuôn hóa và tính cố kết, hơn là chỉ dựa vào tiêu chí liên từ.

Mặc dù các tác giả đã đưa ra những tiêu chí xác định “*thì*” tương đối rõ, mỗi cách tiếp cận chỉ bao quát một vùng sử dụng nhất định. Trần Trọng Kim (1940) nhấn mạnh quan hệ điều kiện-kết quả, Nguyễn Tài Căn (1986) chú ý vai trò hệ từ trong một số cấu trúc vị ngữ, Nguyễn Kim Thân (1997) mở rộng sang quan hệ đồng biến và điều kiện, còn Lê Biên (1998) xem “*thì*” như một hư từ quan hệ. Tuy nhiên, khi áp dụng các tiêu chí này vào toàn bộ phổ ngữ liệu, có thể nhận ra hững hờ chưa thống nhất trong việc gán nhãn và giải thích chức năng của “*thì*”.

Ở các ví dụ chuẩn như *Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng* hay *Càng gần thắng lợi thì càng nhiều khó khăn*, “*thì*” thực sự vận hành như liên từ đánh dấu tuyến suy luận P→Q. Tuy nhiên, trong những cấu hình ổn định nhưng không thuộc phạm vi quan hệ điều kiện, chẳng hạn *Cầm lược thì nhớ đến gương...*, nơi “*thì*” tạo nhịp song hành; hoặc *Mưa thì mưa đi cho xong*, nơi “*thì*” đánh dấu ranh giới đề-thuyết, các nhãn liên từ, hệ từ hay quan hệ từ đều không còn phù hợp. Các tổ hợp cố định như *khi thì... khi thì; lúc thì... lúc thì; thế thì... vậy thì* cho thấy nghĩa được kiến tạo bởi toàn khuôn, chứ không phải bởi “*thì*” như một từ độc lập. Vì vậy, các tiêu chí phân loại truyền thống không còn đủ sức bao quát những trường hợp này. Như vậy, mỗi mô hình chỉ giải thích được một vùng chức năng nhất định của “*thì*”, trong khi chưa bao quát đầy đủ các cấu hình sử dụng đa dạng của từ này trong tiếng Việt.

Những khác biệt này cho thấy việc xác định “*thì*” cần chuyển từ cách gán nhãn đơn nhất sang cách tiếp cận theo cấu hình sử dụng. Theo hướng này, “*thì*” được thẩm định không được xác định trước bằng một nhãn từ loại cố định mà được thẩm định qua ba tiêu chí gồm chức năng trong phát ngôn, quan hệ suy luận mà nó góp phần thiết lập và mức độ độc lập của nó trong tổ hợp.



Hình 1. Các đường hướng xác định từ loại của “thì” trong ngữ pháp tiếng Việt

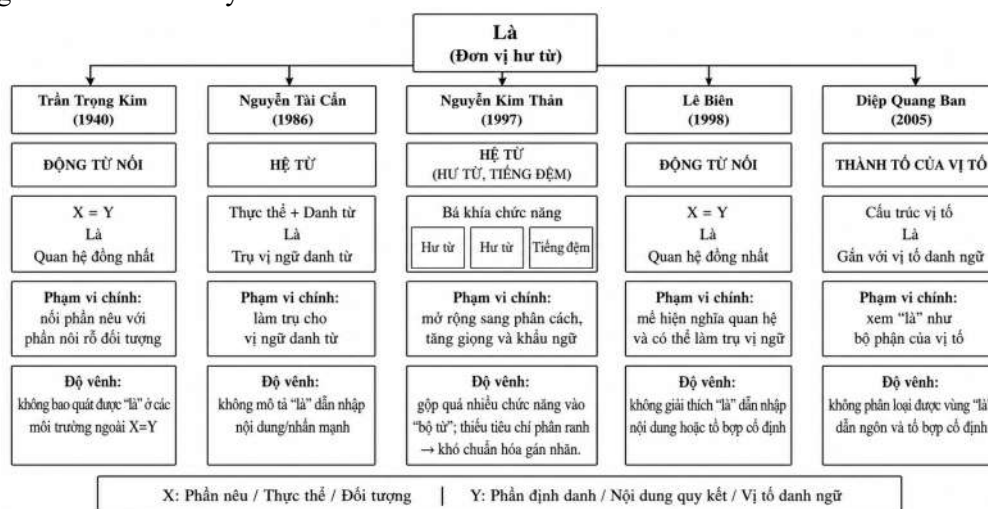
2.3. Các cách xác định từ loại của “là” trong ngữ pháp tiếng Việt

Các nhà ngôn ngữ học truyền thống Việt Nam xác định từ loại “là” dựa trên các cấu trúc định danh hoặc quan hệ đồng nhất. Trần Trọng Kim (1940) phân tích “là” là động từ nối, bởi nó đứng giữa hai danh ngữ và đánh dấu quan hệ đồng nhất kiểu $X = Y$, như trong *Người là cha, là bác, là anh*. Ông đồng thời chỉ ra “là” có thể dẫn nhập mệnh đề nội dung sau các động từ nhận thức hoặc phát ngôn, chức năng tương tự *rằng*, như trong *Ngờ là phu quý, phụ vinh, ai ngờ một phút tan tành thịt xương*. Ngoài ra, “là” có thể đứng giữa phần nêu trước và phần nói tiếp sau để tăng lực khẳng định của người nói, chẳng hạn *Đi là đi, không nói lời thôi*. Những quan sát này cho thấy “là” không chỉ tham gia vào quan hệ đồng nhất mà còn đảm nhiệm chức năng dẫn nhập mệnh đề nội dung và tổ chức cấu trúc thông tin. Tuy nhiên, cách phân tích Trần Trọng Kim chưa lí giải được những trường hợp “là” được dùng để tổ chức cấu trúc thông tin và thể hiện lập trường của người nói, vì các trường hợp này không phù hợp với cách gọi “là” là động từ nối theo nghĩa truyền thống.

Các nhà nghiên cứu về sau tiếp tục mở rộng cách phân tích “là” trong ngữ pháp tiếng Việt. Nguyễn Tài Cẩn (1986) xếp “là” vào nhóm hệ từ, với tiêu chí “là” là trung tâm của vị ngữ danh từ như trong cấu trúc *thực thể + là + danh từ*, hay *Thi đua là yêu nước*. Nguyễn Kim Thân (1997) xem “là” là hệ từ, nhưng đồng thời thừa nhận “là” được dùng như một hư từ, đảm nhiệm các chức năng trong sử dụng ngôn ngữ như phân tách phần thông báo hoặc tăng cường sắc thái tình thái, chẳng hạn *Vợ con thế, cũng là hư thật*. Hơn nữa, ông ghi nhận “là” như là một yếu tố đệm trong khẩu ngữ, như *Bao nhiêu chim/ Bao nhiêu là chim*. Riêng Lê Biên (1998) lại phân “là” vào nhóm động từ quan hệ đồng nhất, dựa trên khả năng làm trung tâm vị ngữ trong quan hệ đồng nhất, như *Em sẽ là hoa trên đỉnh núi*. Ở hướng chức năng, Diệp Quang Ban (2005) không quy “là” vào một loại từ cố định, mà xem nó như một thành tố của vị tố trong các câu trúc danh tính, chẳng hạn *Cái bút này là tốt đấy*. Nhìn chung, mỗi cách tiếp cận đều xác lập được một nhóm cách dùng ổn định của “là”. Tuy nhiên, khi đối chiếu trên cùng một nguồn ngữ liệu, các mô hình này đều bộc lộ những điểm chưa lí giải được đối với các trường hợp “là” không tham gia trực tiếp vào cấu trúc định danh.

Mặc dù các nghiên cứu trước chủ yếu xác định “là” trên cơ sở quan hệ đồng nhất và cấu trúc định danh, việc khảo sát toàn bộ ngữ liệu cho thấy những cách phân loại này chưa bao quát hết cách dùng của nó. Trần Trọng Kim (1940) xem “là” là động từ nối biểu thị quan hệ $X = Y$, như trong *Người là cha, là bác, là anh*, đồng thời thừa nhận “là” có thể dẫn nhập mệnh đề nội dung sau động từ nhận thức như trong *Ngờ là phu quý...* hoặc đánh dấu ranh giới phần nêu và phần nói như *Đi là đi...* Nguyễn Tài Cẩn (1986) xếp “là” vào hệ từ trong mô hình *thực thể + là + danh từ*, như trong *Thi đua là yêu nước*, trong khi

Nguyễn Kim Thân (1997) mở rộng phạm vi này và cho rằng “là” như một hư từ, đặc biệt là tiếng đệm khâu ngữ như *Bao nhiêu là chim*. Lê Biên (1998) phân loại “là” vào nhóm động từ quan hệ đồng nhất, như *Em sẽ là hoa trên đỉnh núi*, còn Diệp Quang Ban (2005) coi “là” là thành tố của vị tổ như trong *Thất bại là mẹ thành công*. Tuy nhiên, các mô hình này đều gặp giới hạn khi “là” không biểu thị quan hệ đồng nhất hoặc không giữ vai trò vị ngữ, chẳng hạn khi “là” dẫn nhập nội dung, như *báo là, ngõ là*, đánh dấu đề-thuyết như *Đi là đi*, hoặc nằm trong các tổ hợp cố định: *cũng là, hay là, hoặc là, vậy là, hướng là, miễn là*.... Trong những trường hợp này, giá trị ngữ nghĩa không được xác lập bởi riêng “là” mà được kiến tạo từ toàn bộ cấu hình sử dụng. Điều đó cho thấy không thể quy toàn bộ các cách dùng của “là” về một nhãn từ loại duy nhất. Vì vậy, bài viết thẩm định “là” trên ba bình diện chức năng, tri nhận và loại hình ngôn ngữ, nhằm phân biệt “là” trong cấu trúc định danh (X là Y), “là” với tư cách dấu hiệu tổ diễn ngôn (đề thuyết, nhấn mạnh, quy kết) và “là” trong các hiệu hình cố định, qua đó khắc phục những điểm chưa nhất quán trong các mô tả trước đây.



Hình 2. Các cách xác định từ loại của “là” trong ngữ pháp tiếng Việt

3. Cơ chế thẩm định và kết quả

Trong bài này, từ được thẩm định không phải từ “là” và “thì” như những mục từ riêng lẻ, mà là các cấu hình cấu sử dụng (configuration) có “là” và “thì”, được nhận diện qua vị trí trong câu, khả năng kết hợp và phạm vi tác động. Do đó, kết quả thẩm định từ loại trong bài viết này được hiểu là sự xác định theo cấu hình sử dụng, chứ không phải sự gán nhãn cố định cho một hình thức đơn lẻ. Cùng là “là” hoặc “thì”, nhưng khi xuất hiện những cấu trúc khác nhau, chúng có thể đảm nhiệm những chức năng ngữ pháp khác nhau. Vì vậy, cần phân biệt “thì” trong quan hệ điều kiện hệ quả với “thì” trong cấu trúc đề thuyết, cũng như phân biệt “là” trong quan hệ định danh với “là” trong cấu trúc dẫn nhập nội dung. Riêng các tổ hợp cố định như “khi thì... khi thì”, “thế thì”, “vậy thì”, “cũng là”, “hay là” cần được xem như những đơn vị cấu trúc hoàn chỉnh, trong đó chức năng ngữ pháp thuộc về toàn tổ hợp, không quy về riêng một thành tố.

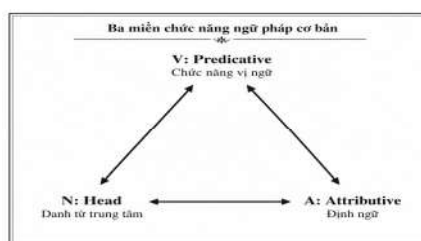
Trong nghiên cứu này, chúng tôi không gán “là” và “thì” một nhãn từ loại cố định, mà xem chúng trong từng kiểu câu cụ thể. Để làm rõ cách dùng của hai từ này, chúng tôi dùng ba hướng thẩm định để thẩm định từ loại của “là” và “thì”. Hướng ngữ pháp chức năng giúp xác định vai trò của “là” và “thì” trong cấu trúc câu và phát ngôn, nhất là khi chúng nối kết hai bộ phận, dẫn nhập phần thông tin tiếp theo, hoặc đánh dấu ranh giới giữa phần đã nêu và phần được nói tiếp. Hướng tri nhận giúp làm rõ cách người nghe tiếp nhận và diễn giải quan hệ nghĩa do “là” và “thì” thiết lập. Trong cấu trúc P thì Q, sự hiện diện của “thì” định hướng cách hiểu Q như kết quả, hệ quả hoặc phản ứng đối với P. Hướng loại hình cho phép xem xét “là” và “thì” trong đặc điểm của tiếng Việt, một ngôn ngữ không có biến đổi hình thái, thường biểu thị quan hệ bằng trật tự từ, bằng sự đặt gần các thành phần trong chuỗi lời nói, hoặc bằng những từ đánh dấu như “là” và “thì”. Vì vậy, khi “là” hoặc “thì” xuất hiện ổn định trong một kiểu cấu trúc thì việc

lược bỏ chúng làm thay đổi quan hệ giữa các phần trong câu, chức năng ngữ pháp cần được xác định theo kiểu cấu trúc đang xét, không quy về một nhân từ loại chung.

3.1. Thẩm định theo khung ngữ pháp chức năng

3.1.1. Tiêu chí thẩm định theo khung ngữ pháp chức năng

Theo Dik (1997), việc phân tích từ loại cần đi từ chức năng của từ trong câu đến hình thức biểu đạt của nó¹. Trên cơ sở đó, nghiên cứu này xem xét “là” trong các cấu trúc vị ngữ quan hệ. Vấn đề cần làm rõ không phải là “là” luôn thuộc một từ loại cố định, mà là trong từng kiểu câu, “là” giữ vai trò trung tâm của quan hệ vị ngữ hay chỉ là yếu tố đánh dấu cho quan hệ ấy. Trong các câu có vị ngữ danh ngữ hoặc vị ngữ tính chất, quan hệ giữa chủ thể và thuộc tính được gán cho chủ thể, nó không nhất thiết do “là” đảm nhiệm, mà có thể được thiết lập bởi chính vị ngữ phía sau. Chẳng hạn, trong câu *Anh ấy là giáo viên*, danh ngữ *giáo viên* trực tiếp xác lập tư cách của chủ thể. Tương tự, trong câu *Vấn đề này là quan trọng*, tính chất *quan trọng* trực tiếp gán đặc điểm cho chủ thể. Trong những trường hợp này, “là” không mang nghĩa hành động như một động từ, mà chủ yếu làm rõ ranh giới giữa hai thành phần của câu. Vì vậy, việc thẩm định “là” cần được tiến hành theo ba bước, gồm xác định kiểu vị ngữ phía sau “là”, kiểm tra khả năng lược bỏ “là”, và xác định liệu “là” có giữ vai trò trung tâm vị ngữ hay chỉ làm nhiệm vụ đánh dấu quan hệ ngữ pháp.



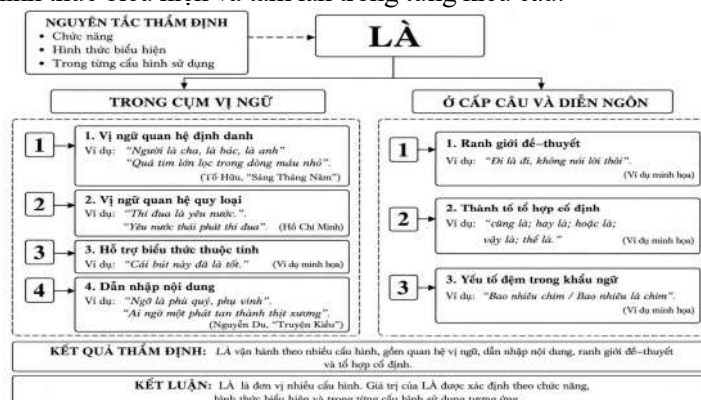
Hình 3. Miền chức năng vị ngữ và quan hệ phái sinh (Dik, 1997:196)

Ở bình diện tổ chức thông tin, nghiên cứu tiếp tục thẩm định chức năng diễn ngôn của “là” và “thì” trong khuôn khổ ngữ pháp chức năng, nhằm làm rõ cách các từ này tham gia vào việc xác lập phần đã biết và phần thông tin mới của phát ngôn, đồng thời định hướng quá trình tiếp nhận của người nghe. Theo Lambrecht (1994), cách sắp xếp thông tin cho thấy người nói tổ chức câu dựa trên điều mà họ cho rằng người nghe đã biết². Vì vậy, “là” và “thì” cần được xem xét từ lời nói cụ thể và từ vai trò của chúng khi xuất hiện hoặc được lược bỏ. Với các kiểu tổ chức thông tin, việc phân tích được tiến hành theo ba bước. Thứ nhất, phát ngôn được tách thành phần điểm tựa và phần triển khai. Thứ hai, vị trí của “là” và “thì” được đối chiếu với ranh giới này nhằm xác định chúng thuộc cụm vị ngữ hay thuộc tầng diễn ngôn. Thứ ba, kết quả được kiểm tra bằng các phép thử tối thiểu như lược bỏ, giữ nguyên, thay thế có kiểm soát và kiểm tra phạm vi tác động, nhằm phân biệt yếu tố thuộc cụm vị ngữ với yếu tố thuộc tầng diễn ngôn. Trên cơ sở đó, khung đề và thuyết của Halliday (2004) được dùng như công cụ để đối chiếu và mô tả vai trò khác nhau của “thì” và “là”. “Thì” thường giúp đặt ra phần làm nền cho thông điệp, còn “là” trước hết được xem xét như yếu tố gắn với vị ngữ quan hệ. Tuy vậy, trong một số môi trường diễn ngôn, “là” cũng có thể góp phần làm nổi bật trọng tâm của phát ngôn.

3.1.2. Kết quả thẩm định “là” theo khung ngữ pháp chức năng

Phần này trình bày kết quả thẩm định lại tư cách từ loại của “là” trong khung ngữ pháp chức năng. Nếu chỉ dựa vào các mô tả truyền thống, “là” thường được xếp vào nhóm động từ nối. Cách gọi này có thể hữu ích ở bước nhận diện ban đầu, nhưng khi đặt vào phân tích chức năng, nó bộc lộ giới hạn. Giới hạn ấy nằm ở chỗ “là” không xuất hiện như một từ có vai trò cố định, mà xuất hiện trong nhiều cấu hình sử dụng ổn định với những chức năng khác nhau. Vì vậy, phần này phân tích “là” theo hướng đi từ chức năng đến hình thức. Trọng tâm không phải là hỏi “là” thuộc từ loại nào, mà là xem “là” giữ vai trò gì trong từng mẫu câu, phạm vi tác động của nó nằm trong cụm vị ngữ, trong toàn câu hay ở tầng diễn ngôn, và sự hiện diện của nó chịu ràng buộc bởi những điều kiện nào, như kiểu vị ngữ, cách triển khai nội dung hoặc nhu cầu làm rõ ranh giới giữa các thành phần trong câu. Theo hướng đó, Hình 3 tóm tắt kết quả thẩm định “là” theo khung ngữ pháp chức năng. Kết quả này cho thấy “là” không được xác định bằng một

nhân từ loại duy nhất, mà được xem xét qua các cấu hình sử dụng lặp lại, trong đó giá trị của “là” phụ thuộc vào chức năng, hình thức biểu hiện và tầm lan trong từng kiểu câu.



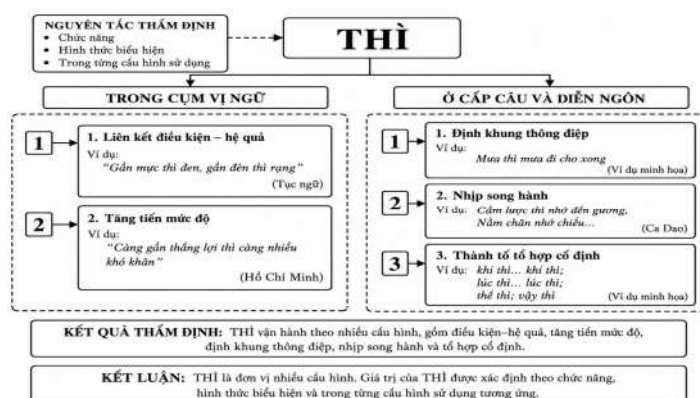
Hình 3. Kết quả thẩm định “là” theo khung ngữ pháp chức năng

Trong các cấu trúc vị ngữ quan hệ, “là” thường không mang nghĩa hành động như một động từ, mà tham gia biểu thị quan hệ giữa chủ ngữ và vị ngữ của nó. Trong câu “Người là cha, là bác, là anh” (Tố Hữu, *Sáng tháng Năm*), các danh ngữ *cha, bác, anh* trực tiếp nêu vai của đối tượng, còn “là” giúp làm rõ thao tác gán vai ấy. Tương tự, trong câu “Thi đua là yêu nước, yêu nước thì phải thi đua” (Hồ Chí Minh), “là” đặt *thi đua* vào quan hệ với *yêu nước*, qua đó làm rõ cách người nói xác định ý nghĩa của hoạt động này. Những trường hợp này cho thấy nếu chỉ gọi “là” là động từ nối thì chưa đủ, vì cần xem nó giữ vai trò gì trong vị ngữ và phạm vi tác động của nó đến đâu. Ở câu “Cái bút này đã là tốt” (Ví dụ minh họa), “là” còn có thể làm yếu tố hỗ trợ để phân sau kết hợp với vị ngữ tính chất. Trong mẫu “Ngõ là phú quý, phú vinh/ Ai ngờ một phút tan thành thị xương” (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*), “là” không biểu thị quan hệ định danh, mà dẫn người nghe vào phần nội dung được nghĩ đến hoặc được nêu ra.

Ở tầng tổ chức phát ngôn, “là” không còn đơn thuần thuộc phạm vi cụm vị ngữ. Trong câu “Đi là đi, không nói lời thôi” (Ví dụ minh họa), “là” đánh dấu ranh giới giữa phần được nêu ra và phần triển khai tiếp theo của thông điệp, làm cho phát ngôn có sắc thái dứt khoát hơn. Trong khẩu ngữ, như “Bao nhiêu chìm” và “Bao nhiêu là chìm” (Ví dụ minh họa), việc bỏ “là” không làm mất nội dung cơ bản, nhưng khi có “là”, nhịp nói và sắc thái nhấn mạnh rõ hơn. Với các cụm quen dùng như “cũng là”, “hay là”, “hoặc là”, “vậy là”, “thế là” (Ví dụ minh họa), chức năng không thuộc riêng “là”, mà thuộc toàn cụm. Vì vậy, theo khung ngữ pháp chức năng, “là” cần được xem xét qua từng cấu hình sử dụng, gồm kiểu vị ngữ, phạm vi tác động và khả năng lược bỏ hoặc thay thế. Kết quả cho thấy “là” không phải yếu tố bắt buộc của mọi câu tiếng Việt, mà là một từ có nhiều chức năng, xuất hiện khi người nói cần làm rõ quan hệ vị ngữ, dẫn nhập nội dung, đánh dấu ranh giới thông điệp hoặc tổ chức nhịp lời nói.

3.1.3. Kết quả thẩm định “thì” theo khung ngữ pháp chức năng

Phần này thẩm định từ loại của “thì” trong khung ngữ pháp chức năng theo trục từ chức năng đến hình thức. Điểm xuất phát không phải là một nhân từ loại có sẵn, mà là các mẫu dùng ổn định và vai trò của “thì” trong từng kiểu câu. Nếu chỉ xem “thì” như một từ nối, ta khó giải thích đầy đủ vì sao “thì” có thể xuất hiện trong khuôn điều kiện-hệ quả, khuôn tăng tiến, ranh giới đề-thuyết, nhịp song hành, hoặc trong các cụm đã cố định. Vì vậy, việc thẩm định “thì” được tiến hành theo ba điểm xét chính: chức năng mà “thì” đảm nhiệm trong từng mẫu, hình thức biểu hiện của “thì” trong khuôn cấu trúc tương ứng, và tầng cấu hình sử dụng mà chức năng ấy tác động tới. Có trường hợp “thì” chỉ tác động trong quan hệ giữa hai vế; có trường hợp nó hoạt động ở cấp thông điệp; cũng có trường hợp chức năng của nó thuộc về toàn cụm từ. Hình 4 tóm tắt kết quả thẩm định “thì” theo khung ngữ pháp chức năng. Kết quả này cho thấy “thì” là một từ nhiều cấu hình, ổn định theo chức năng và khuôn sử dụng, chứ không ổn định theo một nhân từ loại duy nhất.



Hình 4. Kết quả thẩm định “thì” theo khung ngữ pháp chức năng

Trong quan hệ điều kiện-hệ quả, “thì” đánh dấu ranh giới giữa phần nêu điều kiện và phần nêu kết quả. Ở câu “Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng” (Tục ngữ), “thì” đứng trước vế kết quả, giúp người nghe nhận ra quan hệ kéo theo giữa hai vế và giữ thể cân xứng của câu tục ngữ. Trong khuôn tăng tiến, như “Càng gần thắng lợi thì càng nhiều khó khăn” (Hồ Chí Minh), “thì” không hoạt động như một từ nối tự do, mà là thành tố của khuôn *càng... thì càng...*, giúp làm rõ quan hệ tăng theo mức giữa hai phần.

Ở cấp thông điệp, “thì” có thể đặt khung cho phát ngôn và mở phần nhận xét phía sau. Trong câu “Mưa thì mưa đi cho xong” (Ví dụ minh họa), phần trước “thì” là điểm tựa của thông điệp, còn phần sau là nội dung được triển khai từ điểm tựa ấy. Vì vậy, “thì” được xem như dấu hiệu tổ chức thông điệp theo quan hệ đề-thuyết.

Trong cấu trúc song hành, “thì” góp phần tạo nhịp đối ứng giữa các vế, như “Cầm lược thì nhớ đến gương/ Nằm chần nhớ chiếu...” (Ca dao). Ở đây, “thì” giúp các vế hiện lên như một khuôn song đôi, chứ không chỉ nối hai nội dung rời nhau. Trong các cụm quen dùng như “khi thì... khi thì”, “lúc thì... lúc thì”, “thế thì”, “vậy thì” (Ví dụ minh họa), chức năng không còn thuộc riêng “thì”, mà thuộc toàn cụm đã ổn định.

Từ các trường hợp trên, có thể thấy “thì” không phải yếu tố bắt buộc của mọi câu và cũng không chỉ làm một việc duy nhất. Theo khung ngữ pháp chức năng, “thì” cần được xác định theo từng cấu hình sử dụng, dựa trên chức năng, hình thức biểu hiện và tăng cấu hình sử dụng. Kết quả cho thấy “thì” vận hành theo nhiều cấu hình khác nhau, gồm dấu hiệu điều kiện-hệ quả, thành tố tăng tiến mức độ, dấu hiệu định khung thông điệp, dấu hiệu nhịp song hành và thành phần của các tổ hợp cố định. Vì vậy, tư cách ngữ pháp của “thì” được xác định theo chức năng mà nó đảm nhiệm trong từng cấu hình sử dụng cụ thể, thay vì theo một nhãn từ loại duy nhất.

3.2. Thẩm định theo ngôn ngữ học tri nhận

3.2.1. Tiêu chí thẩm định theo khung ngôn ngữ học tri nhận.

Thẩm định theo ngôn ngữ học tri nhận chuyển trọng tâm từ gắn nhãn từ loại sang nhận diện các thao tác kiến tạo ý niệm mà “là” và “thì” gợi ra trong từng cấu hình sử dụng. Vì vậy, trực phân tích đi từ chức năng tri nhận đến hình thức diễn đạt. Trước hết xác định kiểu quan hệ ý niệm được biểu đạt trong phát ngôn, sau đó đối chiếu với các cấu trúc của “là” và “thì” để xem chúng góp phần tạo ra cách hiểu đó như thế nào. Cách làm này vẫn kế thừa hướng nhìn chức năng ở phần trước, nhưng thay vì dừng ở chức năng cú pháp hay tổ chức thông tin, nó đặt trọng tâm vào cấu trúc ý niệm mà hai từ này góp phần thể hiện, qua đó kiểm tra lại độ thích hợp của các nhãn truyền thống. Nhờ đi từ chức năng đến hình thức, phân tích không quy “là” và “thì” vào một nhãn từ loại cố định, mà gắn từng cách dùng cụ thể với một cấu hình sử dụng biểu hiện một kiểu quan hệ ý niệm nhất định, có thể kiểm chứng bằng đối chiếu với các biến thể lược bỏ “là” hoặc “thì”.

Cách tiếp cận tri nhận trong nghiên cứu này dựa trên các công trình của Rosch (1978), Lakoff (1987), Croft (2023), Croft và Cruse (2004), cùng Heine, Claudi và Hünemeyer (1991). Theo đó, “là” và “thì” được thẩm định qua các kiểu nghĩa và các quan hệ ý niệm mà chúng biểu đạt trong những cấu hình sử

Một cách dùng khác là dẫn nhập nội dung được thuật lại. Ví dụ: “*Thằng nhỏ nhặt tiền, đếm, bảo là đúng hai hào*” (Nam Cao, *Bụng trẻ con*). Ở đây, nội dung *đúng hai hào* được hiểu là nội dung của hành vi nói năng, không phải lời xác nhận trực tiếp của người kể chuyện. Trong cấu trúc chỉ kết quả, “là” xuất hiện trong các tổ hợp như *thế là* để đánh dấu kết quả của một chuỗi sự việc. Ví dụ: “*Thế là cô chạy ra xui*

Liên mua kẹo!” (Nam Cao, *Bụng trẻ con*). Tổ hợp này cho thấy sự việc phía sau được hiểu như kết quả của những gì đã diễn ra trước đó. Trong cấu trúc biểu đạt sự lựa chọn, “là” xuất hiện trong các tổ hợp như *hay là hoặc hoặc là*. Ví dụ: “*Lớp trẻ con để học ông giáo hay là một người nào khác thay y dạy lớp*” (Nam Cao, *Sống mòn*). Trong trường hợp này, “là” góp phần đặt các phương án vào quan hệ lựa chọn và đối chiếu, thay vì biểu đạt quan hệ quy kết như ở cấu trúc X “là” Y.

Ngoài các cấu trúc trên, “là” còn xuất hiện trong những tổ hợp biểu đạt quan hệ lập luận. Ví dụ: “*Huống là phụ vợ trong vài ba giờ đồng hồ thôi?*” (Nam Cao, *Những truyện không muốn viết*). Tổ hợp *huống là* làm tăng mức độ nhấn mạnh của nội dung được nêu phía sau và đặt nội dung đó vào vị trí nổi bật hơn trong lập luận. Trong các tổ hợp điều kiện như *miễn là*, “là” góp phần xác định điều kiện đủ để sự việc được chấp nhận. Ví dụ: “*Miễn là được uống rượu sớm hơn một chút*” (Nam Cao, *Trẻ con không được ăn thịt chó*). Ở đây, phần đứng sau được hiểu như điều kiện tối thiểu để sự việc có thể diễn ra.

Trong cấu trúc định nghĩa, “là” biểu đạt quan hệ giữa một khái niệm và nội dung dùng để giải thích khái niệm đó. Ví dụ: “*Yêu là chết ở trong lòng một ít/ Vì mấy khi yêu mà chẳng được yêu?*” (Xuân Diệu, *Yêu*). Quan hệ định nghĩa trở thành trọng tâm của phát ngôn, qua đó hình thành cách hiểu về khái niệm được nêu ra. Các trường hợp trên cho thấy “là” không chỉ thực hiện một chức năng duy nhất và cũng không thể được giải thích đầy đủ bằng nhãn động từ nối. Tùy từng cấu hình sử dụng, “là” có thể biểu đạt quan hệ quy kết, dẫn nhập nội dung, gói chuốt sự kiện, mở không gian lựa chọn, nhấn mạnh lập trường, đặt ngưỡng chấp nhận tối thiểu hoặc tiêu điểm hóa quan hệ định nghĩa. Vì vậy, trong khung ngôn ngữ học tri nhận, “là” cần được xác định theo kiểu nghĩa mà nó biểu đạt trong từng cấu hình sử dụng, thay vì được gán với một nhãn từ loại cố định.

3.2.3. Kết quả thẩm định từ loại của “thì” theo khung ngôn ngữ học tri nhận

Tiếp nối đường hướng phân tích tri nhận đối với “là”, phần này tiếp tục làm rõ ý niệm trung tâm chi phối các cách dùng của “thì” trong tiếng Việt. Nếu “là” quy tụ quanh ý niệm xếp một đối tượng vào một phạm trù, thì “thì” quy tụ quanh ý niệm dẫn từ một điểm tựa nhận thức đến phần thông tin được hiểu tiếp theo. Điểm tựa đó có thể là một điều kiện, một mục tiêu, một sự việc đã được nêu ra, một nhận định đang được xem xét hoặc một phương diện được đặt vào vị trí nổi bật trong phát ngôn. Vì vậy, giá trị của “thì” không nằm ở bản thân từ này khi tách rời khỏi ngữ cảnh, mà nằm ở vai trò tổ chức cách hiểu trong những cấu hình sử dụng cụ thể. Theo hướng nhìn đó, từ được thẩm định không phải là “thì” như một từ độc lập, mà là các cấu trúc có “thì”, bởi chính trong các cấu trúc ấy mới xuất hiện những kiểu nghĩa ổn định. Từ ý niệm dẫn chuyển trung tâm, “thì” có thể mở rộng sang nhiều cách dùng khác nhau như biểu đạt quan hệ điều kiện-kết quả, mục tiêu - hành động, đề - thuyết, suy luận, phản ứng diễn ngôn hoặc song hành. Trên cơ sở đó, Hình 6 trình bày kết quả thẩm định “thì” theo khung ngôn ngữ học tri nhận, trong đó mỗi cấu trúc có “thì” được xác định bằng kiểu nghĩa hình thành từ ý niệm dẫn chuyển này.



Hình 6. Kết quả thẩm định “thì” theo khung ngôn ngữ học tri nhận

Ở các cấu trúc trung tâm, “thì” biểu hiện rõ nhất ý niệm dẫn từ một điểm tựa nhận thức tới phần thông tin được hiểu tiếp theo. Trong các cấu trúc điều kiện-kết quả, “thì” dẫn người nghe từ tiền đề đến hệ quả được hiểu là phát sinh từ tiền đề đó. Chẳng hạn: “*Có yêu thì nói rằng yêu/ Chẳng yêu thì nói một lời cho xong*” (Tục ngữ). Trong trường hợp này, phần sau được hiểu như hệ quả phù hợp của điều kiện đã nêu ở

phần trước. Tương tự, trong các cấu trúc *nếu P thì Q*, “*thì*” đánh dấu mối liên hệ giữa điều kiện giả định và hệ quả được hiểu từ điều kiện đó. Ví dụ: “*Nếu tôi có ở lại thì chắc cũng không viết được thêm một trang nào nữa*” (Nam Cao, *Đui Mù*). Hệ quả được hiểu trong phạm vi của điều kiện giả định chứ không phải như một khẳng định về thực tế.

Trong các cấu trúc gắn mục tiêu với hành động, “*thì*” dẫn người nghe từ mục tiêu được nêu ra đến hành động được hiểu là cách thực hiện mục tiêu đó. Ví dụ: “*Nếu muốn thì Nga dẫn đến Thiên Thai cho mà ngắm vịnh!*” (Nam Cao, *Đui Mù*). Quan hệ giữa mong muốn và hành động được hiểu như một con đường dẫn tới kết quả mong đợi. Tương tự, trong các cấu trúc đánh đổi như “*Nếu nhất nhất cái gì cũng dè dặt ăn cỗ thì lại bán nhà đi cho sớm*” (Nam Cao, *Chí Phèo*), “*thì*” dẫn người nghe từ điều kiện được nêu ra đến hệ quả được hiểu là cái giá phải trả khi duy trì điều kiện đó. Trong các cấu trúc gắn điều kiện với nghĩa vụ như “*Đứa nào muốn xem thì phải im mồm*” (Nam Cao, *Truyện người hàng xóm*) hoặc trong các cấu trúc dựa trên kinh nghiệm như “*Quen rồi thì sẽ làm như bà ấy*” (Nam Cao, *Truyện người hàng xóm*), “*thì*” tiếp tục dẫn người nghe từ điều kiện hoặc kinh nghiệm đã có tới hành động, nghĩa vụ hoặc dự đoán được hiểu từ cơ sở đó.

Bên cạnh các cấu trúc suy luận, “*thì*” còn tham gia tổ chức cách hiểu và cách sắp xếp thông tin trong phát ngôn. Khi xuất hiện trong cấu trúc đề-thuyết, như “*Muốn ngập mà mí mắt thì nặng dần...*” (Nam Cao, *Chí Phèo*), “*thì*” xác lập điểm tựa để phân nhận xét phía sau được hiểu trong quan hệ với nội dung đã nêu. Trong các cấu trúc luân phiên như “*Lúc thì đưa nó tạm một cục đá, lúc thì hái những bó hoa dại ven đường*” (Hoàng Linh, *Nắng mây*), “*thì*” giúp tổ chức các sự việc thành những pha nổi tiếp hoặc đối ứng. Trong các cấu trúc phản ứng diễn ngôn, “*Thế thì lấy gì mà ăn*” (Nam Cao, *Một bữa no*), “*thì*” đánh dấu bước chuyển từ việc tiếp nhận thông tin sang phản ứng đánh giá. Trong các cấu trúc tái định hướng như “*Thật ra thì mỗi người chỉ được ăn có ba vực cơm thôi*” (Nam Cao, *Một bữa no*), “*thì*” báo hiệu sự điều chỉnh cách hiểu và hướng người nghe tới một cách diễn giải mới.

Tương tự, trong các cấu trúc song hành và đối lập như “*Chuồn chuồn bay thấp thì mưa/ Bay cao thì nắng, bay vừa thì râm*” (Tục ngữ) hoặc “*Biết thì thừa thốt/ Không biết thì dựa cột mà nghe*” (Tục ngữ), “*thì*” tổ chức các tuyến thông tin thành những cặp đối ứng để người nghe theo dõi sự tương phản. Các trường hợp trên cho thấy “*thì*” không phải một từ nối mang nghĩa cố định mà là một từ có khả năng dẫn người nghe từ một điểm tựa nhận thức tới phần thông tin được hiểu tiếp theo. Tùy từng cấu hình sử dụng, “*thì*” có thể biểu đạt kỳ vọng suy diễn, chuẩn hóa điều kiện, nối mục tiêu với hành động, suy luận đánh đổi, gắn điều kiện với nghĩa vụ, suy luận từ kinh nghiệm quen thuộc, đặt khung đề-thuyết, luân phiên giữa các pha sự tình, phản ứng diễn ngôn, tái định hướng cách hiểu tình huống hoặc tổ chức các tuyến thông tin song hành và đối lập. Vì vậy, trong khung ngôn ngữ học tri nhận, “*thì*” cần được xác định theo kiểu nghĩa và cách tổ chức hiểu mà nó biểu đạt trong từng cấu hình sử dụng, thay vì được gắn với một nhãn từ loại duy nhất.

3.3. Thẩm định theo ngôn ngữ học loại hình

3.3.1. Tiêu chí thẩm định theo khung ngôn ngữ học loại hình

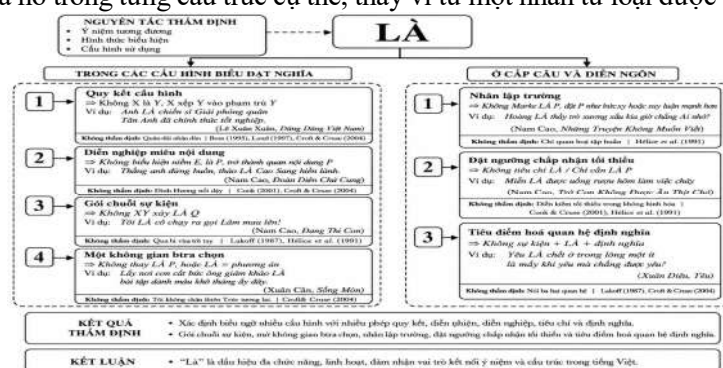
Trong khung ngôn ngữ học loại hình, việc thẩm định “*là*” và “*thì*” được đặt trong đặc điểm của tiếng Việt như một ngôn ngữ đơn lập, không có hình thái. Ở những ngôn ngữ như vậy, các quan hệ ngữ pháp và quan hệ thông tin thường được biểu đạt bằng trật tự từ, bằng cách đặt các thành phần cạnh nhau hoặc bằng những đơn vị ngôn ngữ xuất hiện độc lập, thay vì bằng các biến tố hình thái. Vì thế, những nhãn như động từ nối, liên từ hay tiêu từ chỉ có giá trị mô tả ban đầu, không thể được dùng làm điểm xuất phát cho việc thẩm định.

Cách tiếp cận này dựa trên ba hướng nghiên cứu chính. Thứ nhất, nghiên cứu của Givón (1983) cho thấy trong những ngôn ngữ ít biến đổi hình thức từ, việc xác định nội dung nào được dùng làm điểm tựa và nội dung nào được dùng để nhận xét thường được thực hiện thông qua trật tự sắp xếp các thành phần trong phát ngôn hoặc thông qua những đơn vị ngôn ngữ xuất hiện độc lập. Thứ hai, nghiên cứu của Stassen (1997) chỉ ra rằng các ngôn ngữ khác nhau có thể biểu đạt quan hệ giữa đối tượng và đặc điểm, thuộc tính hoặc phạm trù của đối tượng đó bằng những cách khác nhau; có ngôn ngữ dùng một hình thức biểu hiện rõ ràng, có ngôn ngữ để quan hệ này được hiểu từ chính cấu trúc câu. Thứ ba, Croft (2003) nhấn

manh rằng việc mô tả cần xuất phát từ các cấu hình sử dụng thực tế của từng ngôn ngữ thay vì áp dụng trước những cách phân loại được xây dựng từ ngôn ngữ khác. Từ đó, việc thẩm định trong nghiên cứu này dựa trên ba tiêu chí: cách thức biểu đạt quan hệ trong cấu hình sử dụng; sự khác biệt giữa trường hợp có hình thức biểu hiện và trường hợp không có hình thức biểu hiện nhưng nghĩa vẫn được hiểu; và phạm vi tác động của từ trong cụm từ, câu hoặc toàn bộ phát ngôn. Trên cơ sở các tiêu chí này, “là” và “thì” được xem xét thông qua những cấu trúc mà chúng tham gia, đồng thời được xác định theo vai trò của chúng trong từng cấu trúc cụ thể thay vì theo một nhãn từ loại được gán sẵn.

3.3.2. Kết quả thẩm định từ loại của “là” theo khung ngôn ngữ học loại hình

Trong mô tả ngữ pháp, “là” thường được xem như một từ dùng để nối đối tượng với đặc điểm hoặc phạm trù được gán cho đối tượng đó. Cách gọi này hữu ích ở mức nhận diện ban đầu, nhưng nếu đưa thẳng vào khung ngôn ngữ học loại hình đối với tiếng Việt, một ngôn ngữ đơn lập, ít biến đổi hình thức từ, thì dễ dẫn đến cách hiểu chưa đầy đủ. Trong những ngôn ngữ như vậy, các quan hệ trong câu thường được biểu đạt bằng trật tự sắp xếp các thành phần, bằng việc đặt các thành phần cạnh nhau hoặc bằng những đơn vị ngôn ngữ xuất hiện độc lập, thay vì bằng sự biến đổi hình thức của từ. Vì thế, “là” không thể được hiểu như một hình thức tương đương với *to be* (trong tiếng Anh), *être* (trong tiếng Pháp), và *sein* (trong tiếng Đức), cũng không thể được xem là thành phần bắt buộc trong mọi trường hợp biểu đạt quan hệ vị ngữ. Do đó, việc thẩm định theo khung ngôn ngữ học loại hình tập trung vào ba phương diện. Thứ nhất, cần xác định cách tiếng Việt biểu đạt các quan hệ trong câu, tức quan hệ đó được thể hiện bằng một hình thức ngôn ngữ cụ thể hay được hiểu từ chính cấu trúc của phát ngôn. Thứ hai, cần đối chiếu những trường hợp có “là” với những trường hợp không có “là” nhưng quan hệ nghĩa vẫn được hiểu, qua đó xác định giá trị của hình thức này trong hệ thống biểu đạt của tiếng Việt. Thứ ba, cần xem xét phạm vi tác động của “là”, tức “là” tham gia tổ chức quan hệ trong cụm vị ngữ, trong câu hay ở cấp phát ngôn. Trên cơ sở ba phương diện đó, “là” được thẩm định như một phương tiện biểu đạt quan hệ của tiếng Việt, thay vì được xác định trước bằng một nhãn từ loại cố định. Trên cơ sở các tiêu chí đó, Hình 7 trình bày kết quả thẩm định “là” theo khung ngôn ngữ học loại hình. Kết quả này chỉ ra rằng “là” xuất hiện trong nhiều cấu hình sử dụng khác nhau và đảm nhiệm những vai trò khác nhau, trong đó giá trị của “là” được xác định từ vị trí và chức năng của nó trong từng cấu trúc cụ thể, thay vì từ một nhãn từ loại được gán sẵn.



Hình 7. Kết quả thẩm định “là” theo khung ngôn ngữ học loại hình

Xét từ góc độ loại hình học, điều cần làm rõ không phải là “là” thuộc loại từ nào, mà là vai trò của “là” trong cách tiếng Việt biểu đạt các quan hệ trong câu. Khác với nhiều ngôn ngữ thường sử dụng một hình thức chuyên biệt để biểu hiện quan hệ vị ngữ, tiếng Việt cho phép quan hệ này được biểu đạt bằng hai cách: hoặc có một hình thức xuất hiện trực tiếp trên bề mặt câu, hoặc được hiểu từ trật tự từ và cách sắp xếp các thành phần trong phát ngôn. Vì vậy, giá trị của “là” cần được xem xét thông qua sự đối lập giữa trường hợp có “là” và trường hợp không có “là”. Trong những cấu trúc dùng chính là để xác định và làm nổi bật một thành phần, như “*Lúc này chính là để sửa soạn cho tôi một nghệ thuật cao hơn*” (Nam Cao, *Ở rừng*), sự xuất hiện của “là” giúp quan hệ được biểu hiện trực tiếp và đồng thời làm nổi bật thành phần được người nói muốn nhấn mạnh.

Tương tự, trong các cấu trúc như “*Đang là cuộc sống của tôi, mãi mãi đi theo Người*” (Nguyễn Đức Toàn, *Đang là cuộc sống của tôi*), “*Chỉ Phèo là một khám phá mới*” (Nam Cao, *Tiểu sử*) hoặc “*Văn học là loại hình nghệ thuật sử dụng ngôn từ làm phương tiện biểu đạt...*” (Wikipedia tiếng Việt), “là” biểu hiện rõ quan hệ giữa đối tượng được nói tới và nội dung dùng để xác định, xếp loại hoặc giải thích đối tượng đó. Tuy nhiên, những quan hệ này trong tiếng Việt vẫn có thể được hiểu khi không có “là”. Chẳng hạn, các cách trình bày như “*Đang, cuộc sống của tôi*” hoặc “*Văn học: loại hình nghệ thuật sử dụng ngôn từ làm phương tiện biểu đạt*” vẫn cho phép xác lập quan hệ giữa hai thành phần dù không xuất hiện một hình thức biểu hiện quan hệ trên bề mặt câu. Điều đó cho thấy tiếng Việt cho phép biểu đạt cùng một quan hệ bằng những chiến lược cấu trúc khác nhau.

Một đặc điểm khác cần được xem xét từ góc độ loại hình học là phạm vi tác động của “là” trong câu hình sử dụng. Trong một số trường hợp, “là” không chỉ tham gia biểu đạt quan hệ giữa hai thành phần của cụm vị ngữ mà còn tác động tới cách tổ chức toàn bộ câu hoặc phát ngôn. Chẳng hạn, trong “*Thor mới là một bước tổng hợp mới những giá trị văn hóa*” (Phan Cự Đệ, *Lí luận văn học*), sự xuất hiện của “là” làm cho quan hệ giữa hai thành phần được biểu hiện trực tiếp trên bề mặt câu và đồng thời tổ chức phát ngôn thành một nhận định hoàn chỉnh. Trong các tổ hợp như “*...lúc bấy giờ là do đi đường mệt nhọc*” (Nam Cao, *Đui mù*), quan hệ nguyên nhân được biểu đạt bởi toàn bộ cấu trúc là do, cho thấy “là” đã tham gia vào một khuôn biểu đạt có phạm vi lớn hơn cụm vị ngữ.

Tương tự, trong “*Em là ai? Có gái hay nàng tiên/ Em có tuổi hay không có tuổi*” (Tô Hữu, *Người con gái Việt Nam*), “là” xuất hiện trong một cấu trúc dùng để xác nhận, truy vấn hoặc làm rõ quan hệ giữa các thành phần của phát ngôn. Những trường hợp này cho thấy phạm vi hoạt động của “là” trong tiếng Việt không chỉ giới hạn ở việc biểu đạt quan hệ vị ngữ mà còn mở rộng tới cấp câu và phát ngôn. Đồng thời, chúng cũng cho thấy một đặc điểm loại hình của tiếng Việt: quan hệ giữa các thành phần không nhất thiết phải được biểu hiện bằng một hình thức bắt buộc. Nhiều trường hợp vẫn có thể được hiểu nhờ trật tự từ và cách sắp xếp các thành phần, trong khi “là” được sử dụng như một phương tiện biểu hiện quan hệ khi người nói muốn làm cho quan hệ đó hiện rõ trên bề mặt cấu trúc.

3.3.2. Kết quả thẩm định từ loại của “thì” theo khung ngôn ngữ học loại hình

Dựa trên nguyên lý ngôn ngữ học loại hình, việc thẩm định “thì” không xuất phát từ câu hỏi “thì” thuộc từ loại nào, mà từ cách tiếng Việt sử dụng từ này để tổ chức thông tin và biểu đạt quan hệ trong câu cũng như trong diễn ngôn. Trong mô tả ngữ pháp, “thì” thường được xếp vào nhóm từ nối hoặc được giải thích như dấu hiệu liên kết giữa hai vế câu. Tuy nhiên, cách mô tả này chưa phản ánh đầy đủ đặc điểm loại hình của tiếng Việt. Là một ngôn ngữ đơn lập, ít biến đổi hình thức từ, tiếng Việt không dựa chủ yếu vào biến tố để biểu đạt quan hệ ngữ pháp mà thường sử dụng trật tự sắp xếp các thành phần, cách đặt các thành phần cạnh nhau và những dấu hiệu ngôn ngữ xuất hiện độc lập trên bề mặt phát ngôn. Trong hệ thống đó, “thì” không hoạt động như một hình thức bắt buộc để biểu đạt quan hệ ngữ pháp, mà chủ yếu xuất hiện tại những vị trí ranh giới giữa các đơn vị thông tin nhằm làm rõ cách tổ chức và cách triển khai phát ngôn.



Hình 8. Kết quả thẩm định “thì” theo khung ngôn ngữ học loại hình

Ở cấp tổ chức thông tin trong câu, “thì” thường xuất hiện tại vị trí ranh giới giữa phần được nêu ra trước và phần nhận xét theo sau. Ví dụ: “*Đó là điều kể ra thì cũng không thú vị gì*” (Nam Cao, *Nỗi truân*

chuyện của khách má hồng). Thành phần *Đó là điều kể ra* được đưa lên trước để xác lập phạm vi của điều đang nói tới, còn “*thì*” đánh dấu điểm chuyển sang phần nhận xét. Khi lược “*thì*”, nội dung sự việc vẫn được hiểu nhờ trật tự sắp xếp các thành phần trong câu, nhưng quan hệ giữa phần nêu điểm tựa và phần nhận xét không còn được biểu hiện trực tiếp trên bề mặt phát ngôn. Chẳng hạn, “*Đó là điều kể ra thì cũng không thú vị gì*” và “*Đó là điều kể ra cũng không thú vị gì*” đều biểu đạt cùng một nội dung. Sự khác biệt là ở câu thứ nhất, quan hệ giữa phần được nêu ra trước và phần nhận xét được biểu hiện bằng một hình thức hiện diện trên bề mặt phát ngôn là “*thì*”, trong khi ở câu thứ hai, quan hệ này được hiểu từ trật tự sắp xếp các thành phần trong câu. Điều này cho thấy tiếng Việt có thể tổ chức cùng một quan hệ thông tin bằng cấu trúc hoặc bằng một dấu hiệu hiện diện như “*thì*”.

Tương tự, trong “*Bây giờ thì ông bác sĩ mới vỡ lẽ như vậy*” (Nam Cao, *Nói chuyện chuyện của khách má hồng*), cụm *Bây giờ* thiết lập phạm vi thời gian, còn “*thì*” làm rõ rằng nội dung theo sau cần được hiểu trong chính phạm vi đó. Khi “*thì*” được lược bỏ, như trong câu “*Bây giờ, ông bác sĩ mới vỡ lẽ như vậy*”, người nghe vẫn có thể hiểu rằng nội dung theo sau được đặt trong phạm vi thời gian do cụm *Bây giờ* xác lập. Điều này cho thấy tiếng Việt có thể biểu đạt cùng một quan hệ bằng cấu trúc câu mà không cần một hình thức bắt buộc xuất hiện trên bề mặt phát ngôn. Tuy nhiên, khi có “*thì*”, quan hệ đó được đánh dấu rõ ràng hơn. Trong kể chuyện, “*thì*” còn xuất hiện ở những vị trí chuyển bước của chuỗi sự việc, như trong câu “*Nhưng chồng đi được một lúc thì chị xua lũ con đi chơi, ngồi khóc*” (Nam Cao, *Đợi chờ*). Quan hệ nối tiếp giữa các sự việc vẫn có thể được suy ra từ trình tự kể, song “*thì*” làm cho điểm chuyển giữa các bước của câu chuyện được biểu hiện rõ hơn. Các trường hợp này cho thấy “*thì*” không tạo ra quan hệ nghĩa mới mà là một hình thức có đánh dấu, được sử dụng để biểu hiện những quan hệ vốn đã có thể được hiểu từ cấu trúc của tiếng Việt.

Phạm vi tác động của “*thì*” không chỉ giới hạn trong quan hệ giữa các thành phần của câu mà còn mở rộng tới việc tổ chức toàn bộ phát ngôn. Trong câu “*Dù quy định đã có, còn việc thực thi thì vẫn gặp nhiều khó khăn*” (Báo Tuổi Trẻ), cụm *còn việc thực thi* được đưa lên trước để thiết lập thế đối chiếu với phần đã nêu, còn “*thì*” đánh dấu ranh giới trước phần nhận xét tương ứng. Khi lược “*thì*”, nội dung đối lập vẫn được hiểu từ ngữ cảnh và trật tự từ, nhưng thế đối chiếu không còn được biểu hiện rõ bằng một hình thức hiện diện trên bề mặt phát ngôn. Tương tự, trong câu “*Sáng mai ông đi cưới vợ ông rồi, thì đêm nay ông có ngủ được không?*” (Nam Cao, *Nói chuyện chuyện của khách má hồng*), quan hệ giữa tình huống được nêu trước và câu hỏi theo sau có thể được suy ra từ chính cấu trúc phát ngôn, trong khi “*thì*” làm rõ điểm chuyển từ phần nêu tình huống sang phần nêu hệ quả. Trong câu “*Bảo vệ môi trường thì đáng chú ý nhất là thay đổi hành vi tiêu dùng của con người*” (Báo Tuổi trẻ), phần đứng trước “*thì*” xác lập nội dung được đưa ra bàn luận, còn phần đứng sau là nhận xét trọng tâm. Khi không có “*thì*”, người nghe vẫn có thể hiểu nội dung đánh giá, nhưng ranh giới giữa nội dung được nêu ra và phần nhận xét không còn được đánh dấu trực tiếp.

Từ các trường hợp trên có thể thấy một đặc điểm loại hình của tiếng Việt: nhiều quan hệ thông tin và quan hệ diễn ngôn vẫn có thể được hiểu mà không cần một hình thức bắt buộc xuất hiện trên bề mặt câu. Vì vậy, “*thì*” không phải là thành phần tất yếu mà là một hình thức có đánh dấu, được sử dụng khi người nói muốn làm nổi rõ cách tổ chức thông tin trong câu và trong diễn ngôn.

4. Kết luận

Nghiên cứu này xuất phát từ thực tế rằng việc xác định từ loại của “*là*” và “*thì*” trong tiếng Việt vẫn còn nhiều khác biệt do các cách tiếp cận trước đây thường dựa trên một tiêu chí hoặc một mô hình phân loại duy nhất. Trên cơ sở kết hợp ngữ pháp chức năng, ngôn ngữ học tri nhận và ngôn ngữ học loại hình, bài viết cho thấy “*là*” và “*thì*” không thể được xác định bằng một nhãn từ loại cố định mà cần được xem xét trong những cấu hình sử dụng cụ thể. Kết quả phân tích cho thấy “*là*” có hai vùng chức năng trung tâm là kiến tạo quan hệ vị ngữ và dẫn nhập nội dung trong các cấu trúc phỏng chiếu, trong khi “*thì*” nổi bật ở chức năng đánh dấu quan hệ điều kiện-hệ quả và tổ chức cấu trúc đề-thuyết của phát ngôn. Ở cả hai trường hợp, giá trị ngữ pháp không được quyết định bởi bản thân từ này mà bởi chức năng đảm nhiệm, phạm vi tác động và môi trường xuất hiện. Từ góc độ tri nhận, “*là*” và “*thì*” đều vận hành như những dấu hiệu kiến tạo nghĩa theo cấu hình, góp phần định hướng cách người nói tổ chức và cách người nghe diễn

giải thông tin. Những kết quả này cho thấy các nhân truyền thống như động từ nối, hệ từ hay liên từ chỉ phản ánh một phần phổ hoạt động của hai từ và chưa đủ khả năng giải thích toàn bộ sự biến thiên trong cách dùng. Qua đó, nghiên cứu cung cấp thêm bằng chứng cho thấy việc mô tả từ loại trong tiếng Việt cần được đặt trong mối quan hệ giữa cấu trúc cú pháp, tổ chức thông tin và cơ chế kiến tạo nghĩa của phát ngôn.

Từ các kết quả trên, bài viết đề xuất tiếp cận gắn nhãn theo cấu hình sử dụng, trong đó việc xác định tư cách ngữ pháp của một từ dựa trên ba tiêu chí có thể kiểm chứng: chức năng đảm nhiệm, phạm vi tác động và điều kiện xuất hiện trong phát ngôn. Cách tiếp cận này không nhằm thay thế hoàn toàn các nhân từ loại truyền thống mà bổ sung một cơ sở giải thích cho những trường hợp có tính đa chức năng và dao động trong phân loại. Đồng thời, nghiên cứu góp phần làm rõ đặc trưng của tiếng Việt như một ngôn ngữ đơn lập, nơi các quan hệ ngữ pháp và diễn ngôn thường được biểu thị thông qua trật tự từ và các dấu hiệu ngữ pháp rời. Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn những giới hạn nhất định. Nguồn ngữ liệu khảo sát chưa đủ lớn để phản ánh đầy đủ sự đa dạng của các loại hình diễn ngôn, đồng thời việc nhận diện cấu hình sử dụng chủ yếu dựa trên phân tích định tính và chưa được kiểm chứng bằng các chỉ số độ tin cậy liên chủ thể. Vì vậy, các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng phạm vi ngữ liệu, kết hợp các phương pháp ngữ liệu học và thực nghiệm, đồng thời khảo sát thêm những từ đa chức năng khác như *mà*, *đâu*, *đấy* hoặc *rời* để đánh giá khả năng khái quát hóa của mô hình. Những hướng triển khai này không chỉ góp phần hoàn thiện việc mô tả từ loại trong tiếng Việt mà còn mở ra khả năng ứng dụng trong chú giải ngữ liệu, giảng dạy tiếng Việt, nghiên cứu đối chiếu loại hình và phát triển các hệ thống xử lý ngôn ngữ tự nhiên.

Chú thích:

¹ Simon C. Dik (1997, tr.194). I believe it is profitable to take a functional view of the categories, and define them in terms of the prototypical functions they fulfil in the construction of predication. We will say that we find the three categories V, N, and A in their prototypical functions in such a construction as: (2) *The old man died*.

² Knud Lambrecht (1994, tr.xiii) The research presented here is based on the observation that the structure of a sentence reflects in systematic and theoretically interesting ways a speaker's assumptions about the hearer's state of knowledge and consciousness at the time of an utterance.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban (2005), *Ngữ pháp Việt Nam*. Hà Nội. Nxb Đại học Sư phạm.
2. Đinh Văn Đức (2014), *Ngữ pháp tiếng Việt loại I & II*. Hà Nội. Nxb ĐHQGHN
3. Lê Biên (1998), *Từ loại tiếng Việt hiện đại*. Nxb Giáo dục.
4. Lê Văn Lý (1968), *Sơ khảo ngữ pháp tiếng Việt*. BGD. Trung tâm học liệu xuất bản.
5. Nguyễn Kim Thản (1977), *Động từ trong tiếng Việt*. Hà Nội. Nxb KHXH.
6. Nguyễn Tài Cẩn (1986), *Ngữ pháp tiếng Việt*. Hà Nội. Nxb ĐHQGHN
7. Nguyễn Kim Thản (1997), *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt*. Nxb Giáo dục.
8. Trần Trọng Kim (1940), *Việt Nam văn phạm*. Hà Nội. Nxb Lê Thăng.
9. Trương Văn Trình & Nguyễn Hiến Lê. (1963), *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*. ĐH Huế

Tiếng Anh

10. Croft, W. (2003), *Typology and universals* (2nd ed.). Cambridge University Press.
11. Croft, W., & Cruse, D. A. (2004), *Cognitive linguistics*. Cambridge University Press.
12. Dik, S. C. (1997). *The theory of functional grammar. Part 1: The structure of the clause* (2nd rev. ed.). Mouton de Gruyter.
13. Halliday, M. A. K., & Matthiessen, C. (2004), *An introduction to functional grammar* (3rd ed.). Hodder Arnold.

14. Heine, B., Claudi, U., & Hünemeyer, F. (1991), *Grammaticalization: A conceptual framework*. University of Chicago Press.
15. Lakoff, G. (1987), *Women, fire, and dangerous things: What categories reveal about the mind*. University of Chicago Press.
16. Lambrecht, K. (1994), *Information structure and sentence form: Topic, focus, and the mental representations of discourse referents*. Cambridge University Press.
17. Rosch, E. (1978), Principles of Categorisation. In: Rosch, E. and Lloyd, B.B., Eds., *Cognition and categorisation*, Lawrence Erlbaum, Hillsdale, 27-48.
18. Stassen, L. (1997), *Intransitive predication*. Oxford University Press.

“LÀ” and “THÌ” in Vietnamese:

from part-of-speech identification to usage-configuration validation

Abstract: Identifying part-of-speech identification in Vietnamese is mainly based on semantic properties, combinatorial potential, and syntactic position. However, “là” and “thì” represent two cases that reveal the limitations of assigning a single part-of-speech label to a linguistic item. This article re-examines the part-of-speech status of “là” and “thì” on the basis of usage configurations in order to account for their functional variation across different syntactic and discourse. The study draws on three theoretical frameworks, namely functional grammar, cognitive linguistics, and linguistic typology. The data are classified according to usage configurations and analyzed with reference to three parameters, namely structural participation, scope of operation, and conditions of occurrence. The findings show that “là” and “thì” cannot be adequately identified by a fixed part-of-speech label. Instead, they exhibit different functional values depending on the specific configuration in which they occur. In particular, “là” is concentrated in predicative relational configurations and content-introducing configurations, whereas “thì” is prototypically associated with condition-consequence configurations and topic-comment configurations. On this basis, the article proposes a usage-configuration approach to part-of-speech identification, which contributes to a more comprehensive description of Vietnamese grammar and providing implications for language teaching and natural language processing.

Key words: Part-of-speech; multifunctionality; scope of operation; relational predication; projection structures.